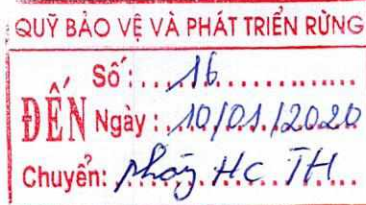


Số: 21 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 08 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020
của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông báo số 169/VNFF-BĐH ngày 04/11/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối cho năm 2020.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2740/TTr-SNN ngày 30/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, như sau:

1. Tổng kế hoạch thu năm 2020 là 241.866.467.177 đồng, trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam: 224.139.112.977 đồng.

- Thu nội tỉnh: 17.727.354.200 đồng.

2. Tổng kế hoạch chi năm 2020 là 241.866.467.177 đồng, trong đó:

- Chi trả DVMTR cho bên cung ứng DVMTR (85,4%): 206.652.143.818 đồng, gồm:

+ Chi trả tạm ứng năm 2020: 103.326.071.909 đồng.

+ Chi thanh toán vào năm 2021: 103.326.071.909 đồng.

- Dự toán chi quản lý (9,6%): 23.121.000.000 đồng, gồm:

+ Chi hoạt động thường xuyên: 6.321.000.000 đồng.

+ Chi không thường xuyên: 13.407.000.000 đồng.

+ Chi chương trình dự án và phí dự án: 3.393.000.000 đồng.

- Nguồn kinh phí dự phòng (5%): 12.093.323.359 đồng.

(Chi tiết như biểu kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Quyết định này Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các văn bản quy định hiện hành có liên quan.

Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban kiểm soát Quỹ có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, giám sát Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh quản lý, sử dụng, tổ chức thực hiện, thanh quyết toán kinh phí theo đúng chính sách, chế độ quy định hiện hành; đồng thời chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- LĐ UBND tỉnh;
- Thành viên HĐQT Quỹ BVPTTR;
- Ban Kiểm soát Quỹ BVPTTR;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(TVH) *lul*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



LB
Lò Văn Tiến



DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ QUỸ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
A	B	1	2
	Tổng số	23.121	
A	Chi cho Bộ máy quản lý	19.728	
I	Chi thường xuyên	6.321	
1	Lương, các khoản đóng góp và các khoản hỗ trợ theo lương	4.502	
2	Chi hoạt động	1.819	
II	Chi không thường xuyên	13.407	
1	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	1.000	Dự kiến 02 huyện
2	Kiểm tra, rà soát xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR Nghị định 156/2018/NĐ-CP	528	
3	Kế hoạch hiệu chỉnh và hợp nhất dữ liệu chi trả DVMTR với kết quả kiểm kê rừng; kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch 3 loại rừng và kết quả giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	3.000	Thực hiện khi kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt
4	Sơ kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR	258	Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền
5	Tập huấn	496	Đối với các lớp tập huấn trên 3 ngày: Xin chủ trương của cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện
6	Mua sắm, sửa chữa	3.380	Mua xe chuyên dùng chỉ thực hiện khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền
7	Hoạt động tuyên truyền	4.425	
8	Chi khác	320	Phí trước bạ và bảo hiểm ô tô thực hiện khi cấp thẩm quyền cho phép mua ô tô
B	Chi thực hiện các chương trình dự án, hoạt động phi DA liên quan đến thực hiện chính sách chi trả DVMTR	3.393	Theo Quyết định phê duyệt số 715/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 và Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục. Một số dự án khác thực hiện khi có phê duyệt của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH 14 ban hành ngày 15/11/2017;
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối cho năm 2020.

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	2	3
I	Kế hoạch thu năm 2020	241.866.467.177
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	224.139.112.977
2	Thu nội tỉnh	17.727.354.200
3	Lãi tiền gửi	
II	Kế hoạch chi	241.866.467.177
1	Chi quản lý (9,6%)	23.121.000.000
2	Trích dự phòng (5%)	12.093.323.359
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85,4%)	206.652.143.818

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=2*3	C
I	Cơ sở sản xuất thủy điện				240.419.550.079	
1	Công ty thủy điện Sơn La	KWh	2.501.910.960	36	90.068.794.543	
2	Công ty Thủy điện Hòa Bình	KWh	1.919.964.107	36	69.118.707.867	
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu	KWh	1.518.681.354	36	54.672.528.751	
4	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	KWh	13.105.071	36	471.782.564	
5	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	KWh	41.464.456	36	1.492.720.414	
6	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	KWh	197.667.727	36	7.116.038.180	
7	Nhà máy thủy điện Thác Báy	KWh	9.117.000	36	328.212.000	
8	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	KWh	20.000.000	36	720.000.000	
9	Nhà máy thủy điện Nà Loi	KWh	49.000.000	36	1.764.000.000	
10	Nhà máy thủy điện Pa Khoang	KWh	8.300.000	36	298.800.000	
11	Nhà máy thủy điện Nậm He	KWh	40.769.640	36	1.467.707.040	
12	Nhà máy thủy điện Nậm Múc	KWh	140.000.000	36	5.040.000.000	
13	Nhà máy thủy điện Trung Thu	KWh	113.000.000	36	4.068.000.000	
14	Nhà máy thủy điện Nậm Núa	KWh	45.000.000	36	1.620.000.000	
15	Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu	KWh	15.500.000	36	558.000.000	
16	Nhà máy thủy điện Sodic Điện Biên	KWh	35.000.000	36	1.260.000.000	
17	Nhà máy thủy điện Na Son	KWh	9.840.520	36	354.258.720	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				1.446.917.098	
1	Công ty CP nước sạch VINACONET	m3	23.048.859	52	1.198.540.658	
2	Nhà máy nước thành phố Điện Biên	m3	3.671.787	52	190.932.924	
3	Nhà máy nước huyện Mường Chà	m3	167.376	52	8.703.552	
4	Nhà máy nước thị xã Mường Lay	m3	215.036	52	11.181.872	
5	Nhà máy nước Tuần Giáo	m3	377.109	52	19.609.668	
6	Nhà máy nước Tủa Chùa	m3	247.263	52	12.857.676	
7	Nhà máy nước Điện Biên Đông	m3	97.899	52	5.090.748	
Tổng					241.866.467.177	

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

4.1. Kế hoạch phân bổ tiền

STT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng(đồng/h a)	Ghi chú
				Chi quản lý (9,6%)	Trích dự phòng (5%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85,4%)		
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6	C
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	240.419.550.079	240.419.550.079	22.982.683.540	12.020.977.504	205.415.889.035		
1	Công ty thủy điện Sơn La	90.068.794.543	90.068.794.543	8.610.042.740	4.503.439.727	76.955.312.075	295.516	
2	Công ty Thủy điện Hòa Bình	69.118.707.867	69.118.707.867	6.607.338.667	3.455.935.393	59.055.433.806	226.779	
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu	54.672.528.751	54.672.528.751	5.226.369.595	2.733.626.438	46.712.532.718	395.938	
4	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	471.782.564	471.782.564	45.099.616	23.589.128	403.093.820	5.490	
5	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	1.492.720.414	1.492.720.414	142.695.221	74.636.021	1.275.389.172	17.371	
6	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	7.116.038.180	7.116.038.180	680.251.059	355.801.909	6.079.985.212	82.811	
7	Nhà máy thủy điện Thác Bay	328.212.000	328.212.000	31.375.121	16.410.600	280.426.279	33.988	
8	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	720.000.000	720.000.000	68.827.731	36.000.000	615.172.269	131.133	
9	Nhà máy thủy điện Nà Loi	1.764.000.000	1.764.000.000	168.627.941	88.200.000	1.507.172.059	180.547	
10	Nhà máy thủy điện Pa Khoang	298.800.000	298.800.000	28.563.508	14.940.000	255.296.492	54.728	
11	Nhà máy thủy điện Nậm He	1.467.707.040	1.467.707.040	140.304.091	73.385.352	1.254.017.597	92.089	
12	Nhà máy thủy điện Nậm Múc	5.040.000.000	5.040.000.000	481.794.118	252.000.000	4.306.205.882	129.258	
13	Nhà máy thủy điện Trung Thu	4.068.000.000	4.068.000.000	388.876.681	203.400.000	3.475.723.319		
14	Nhà máy thủy điện Nậm Núa	1.620.000.000	1.620.000.000	154.862.395	81.000.000	1.384.137.605		
15	Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu	558.000.000	558.000.000	53.341.492	27.900.000	476.758.508		
16	Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2	1.260.000.000	1.260.000.000	120.448.529	63.000.000	1.076.551.471		
17	Nhà máy thủy điện Na Son	354.258.720	354.258.720	33.865.033	17.712.936	302.680.751		
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	1.446.917.098	1.446.917.098	138.316.460	72.345.855	1.236.254.783		
1	Công ty CP nước sạch Vinaconex	1.198.540.658	1.198.540.658	114.573.381	59.927.033	1.024.040.244	3.932	
2	Nhà máy nước TP Điện Biên Phủ	190.932.924	190.932.924	18.252.055	9.546.646	163.134.222	40.374	
3	Nhà máy nước huyện Mường Chà	8.703.552	8.703.552	832.008	435.178	7.436.366	91.807	
4	Nhà máy nước thị xã Mường Lay	11.181.872	11.181.872	1.068.921	559.094	9.553.858	2.611	
5	Nhà máy nước Tuần Giáo	19.609.668	19.609.668	1.874.568	980.483	16.754.617	33.985	
6	Nhà máy nước Tòa Chùa	12.857.676	12.857.676	1.229.118	642.884	10.985.675	154.841	
7	Nhà máy nước Điện Biên Đông	5.090.748	5.090.748	486.409	254.537	4.349.801	454.382	
Tổng		241.866.467.177	241.866.467.177	23.121.000.000	12.093.323.359	206.652.143.818		

4.2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	C
I	Chủ rừng là tổ chức	51.284,051	51.268,245	5	39.350.338.068	
*	Lưu vực Sông Đà	46.174,141	46.162,544	3	38.130.488.401	
1	BQLKBT thiên nhiên Mường Nhé	34.951,090	34.951,090	1	32.230.709.586	
2	BQL rừng phòng hộ huyện Mường Chà	3.158,410	3.146,813	1	1.655.940.494	
3	BQL rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	8.064,641	8.064,641	1	4.243.838.321	
*	Lưu vực Nội tỉnh	5.109,910	5.105,701	2	1.219.849.667	
4	BQL rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng	2.312,530	2.308,321	1	924.242.928	
4	BQL rừng phòng hộ huyện Điện Biên	2.797,380	2.797,380	1	295.606.739	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản	295.209,579	294.897,701	2.795	167.261.565.789	
A	Lưu vực Sông Đà	214.322,694	214.195,203	1.035	145.576.590.483	
1	Huyện Tuần Giáo	17.493,804	17.456,445	230	9.186.066.555	
1.1	Mùn Chung	1.049,721	1.047,580	11	551.265.565	
1.2	Mường Mùn	2.627,125	2.626,217	21	1.381.988.614	
1.3	Mường Thín	580,698	580,698	4	305.579.433	
1.4	Nà Tông	583,552	581,763	14	306.139.971	
1.5	Phình Sáng	1.311,114	1.310,932	10	689.848.604	
1.6	Pú Nhung	2.088,641	2.088,641	8	1.099.100.966	
1.7	Pú Xi	4.617,489	4.617,489	55	2.429.851.095	
1.8	Quải Cang	39,857	39,857	18	20.973.862	
1.9	Quải Nưa	1.183,230	1.168,701	26	615.002.855	
1.10	Rạng Đông	1.002,746	1.002,746	43	527.672.825	
1.11	Ta Ma	646,500	646,500	3	340.206.275	
1.12	Tỏa Tinh	1.763,131	1.745,321	17	918.436.489	
2	Huyện Tủa Chùa	21.132,676	21.111,7626	358	11.109.596.465	
2.1	Thị trấn Tủa Chùa	20,299	18,788	27	9.886.821	
2.2	Huổi Sớ	1.947,127	1.947,127	12	1.024.632.365	
2.3	Sín Chải	3.022,074	3.022,074	13	1.590.299.364	
2.4	Tả Sín Thàng	1.531,800	1.531,800	18	806.075.750	
2.5	Lao Xã Phình	1.692,324	1.692,324	6	890.547.942	
2.6	Tả Phìn	1.258,132	1.258,132	17	662.064.039	
2.7	Tủa Thàng	2.751,427	2.750,852	21	1.447.574.754	
2.8	Trung Thu	2.217,477	2.210,546	14	1.163.250.924	
2.9	Sinh Phình	2.531,528	2.526,592	73	1.329.563.117	
2.10	Xá Nhè	986,017	984,956	31	518.311.233	
2.11	Mường Đun	1.607,389	1.607,389	15	845.852.783	
2.12	Mường Báng	1.567,082	1.561,182	111	821.537.375	
3	Huyện Mường Chà	34.754,693	34.712,675	123	18.266.774.725	
3.1	Na Sang	2.697,810	2.697,8100	10	1.419.662.631	
3.2	Ma Thi Hồ	2.261,693	2.256,9490	16	1.187.669.315	
3.3	Nậm Nèn	1.201,330	1.197,7690	9	630.299.350	
3.4	Sa Lông	2.068,010	2.058,4270	11	1.083.201.519	
3.5	Huổi Lèng	3.781,880	3.781,2130	13	1.989.779.412	
3.6	Mường Tùng	4.413,550	4.407,0630	13	2.319.119.083	
3.7	Sá Tổng	2.383,720	2.372,2420	10	1.248.339.697	
3.8	TT Mường Chà	754,870	754,7330	4	397.161.489	
3.9	Huổi Mí	5.562,760	5.562,7600	9	2.927.278.977	
3.10	Mường Mươn	4.200,590	4.198,6040	11	2.209.422.161	
3.11	Pa Ham	944,960	942,4890	9	495.963.916	
3.12	Hừa Ngải	4.483,520	4.482,6160	8	2.358.877.172	
4	Huyện Điện Biên	3.738,064	3.737,9790	29	1.967.028.479	
4.1	Mường Pồn	3.720,564	3.720,479	28	1.957.819.493	
4.2	Hua Thanh	17,50	17,50	1	9.208.987	
5	Thị xã Mường Lay	5.260,847	5.244,277	33	2.759.684.368	
5.1	Phường Sông Đà	1.353,47	1.353,170	7	712.075.677	
5.2	Phường Na Lay	1.273,76	1.260,887	10	663.513.797	
5.3	Xã Lay Nưa	2.633,62	2.630,220	16	1.384.094.894	
6	Huyện Nậm Pồ	49.954,910	49.947,181	137	44.879.387.952	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
6.1	Chà Cang	5.023,76	5.023,76	3	4.632.741.056	
6.2	Chà Nưa	4.730,20	4.730,20	11	4.362.029.982	
6.3	Chà Tờ	4.711,22	4.711,22	10	3.384.210.661	
6.4	Nà Bùng	2.057,00	2.057,00	7	1.896.895.622	
6.5	Nà Cô Sa	3.329,23	3.329,23	10	3.070.102.972	
6.6	Nà Khoa	2.591,61	2.591,61	8	2.389.894.829	
6.7	Nà Hỳ	2.404,55	2.404,55	8	2.217.394.443	
6.8	Nậm Khăn	7.372,66	7.372,66	5	6.798.816.956	
6.9	Nậm Tin	2.538,73	2.538,73	12	2.341.130.687	
6.10	Nậm Chua	932,25	932,25	16	859.689.326	
6.11	Nậm Nhừ	875,78	875,78	5	807.614.608	
6.12	Pa Tần	9.566,89	9.566,89	9	8.822.261.430	
6.13	Phìn Hồ	1.307,50	1.306,447	20	1.090.614.477	
6.14	Si Pa Phìn	342,36	335,684	5	203.811.579	
6.15	Váng Đán	2.171,17	2.171,17	8	2.002.179.324	
7	Huyện Mường Nhé	32.320,088	32.320,088	85	29.804.488.791	
7.1	Sín Thầu	4.217,228	4.217,228	12	3.888.984.605	
7.2	Sen Thượng	10.108,590	10.108,590	7	9.321.798.794	
7.3	Chung Chải	1.980,460	1.980,460	5	1.826.313.031	
7.4	Leng Su Sín	807,280	807,280	6	744.446.231	
7.5	Pá Mỹ	1.212,340	1.212,340	9	1.117.978.823	
7.6	Mường Nhé	2.715,770	2.715,770	6	2.504.390.970	
7.7	Nậm Vi	1.659,300	1.659,300	7	1.530.150.173	
7.8	Nậm Kè	834,650	834,650	7	769.685.917	
7.9	Mường Toong	1.865,160	1.865,160	11	1.719.987.282	
7.10	Quảng Lâm	4.254,040	4.254,040	9	3.922.931.382	
7.11	Huổi Léch	2.665,270	2.665,270	6	2.457.821.583	
8	Ủy ban nhân dân xã	10.616,438	10.613,622	37	7.370.500.348	
8.1	huyện Tủa Chùa	1.587,860	1.586,898	12	835.069.849	
8.1.1	Tả Phìn	160,930	160,930	1	84.685.840	
8.1.2	Sín Chải	221,910	221,910	1	116.775.212	
8.1.3	Tả Sín Thàng	52,230	52,230	1	27.484.878	
8.1.4	Lao xã Phình	207,830	207,830	1	109.365.924	
8.1.5	Sính Phình	127,080	126,904	1	66.780.413	
8.1.6	Trung Thu	148,920	148,799	1	78.302.171	
8.1.7	Mường Đun	79,960	79,960	1	42.077.175	
8.1.8	Thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,965	1	1.560.265	
8.1.9	Tủa Thàng	225,150	225,150	1	118.480.190	
8.1.10	Huổi Sớ	86,910	86,910	1	45.734.458	
8.1.11	Mường Báng	90,950	90,330	1	47.534.158	
8.1.12	Xá Nhè	182,980	182,980	1	96.289.164	
8.2	Mường Nhé	4.509,080	4.509,080	10	4.158.120.619	
8.2.1	UBND xã Leng Su Sín	71,12	71,12	1	65.584.451	
8.2.2	UBND xã Huổi Léch	558,24	558,24	1	514.789.991	
8.2.3	UBND xã Mường Toong	502,96	502,96	1	463.812.651	
8.2.4	UBND xã Nậm Vi	164,35	164,35	1	151.557.995	
8.2.5	UBND xã Mường Nhé	355,33	355,33	1	327.673.272	
8.2.6	UBND xã Sen Thượng	181,98	181,98	1	167.815.783	
8.2.7	UBND xã Chung Chải	1110,15	1110,15	1	1.023.742.671	
8.2.8	UBND xã Pá Mỹ	54,6	54,6	1	50.350.268	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
8.2.9	UBND xã Nậm Kè	848,54	848,54	1	782.494.804	
8.2.10	UBND xã Quảng Lâm	661,81	661,81	1	610.298.732	
8.3	Mường Chà	3.036,450	3.034,596	12	1.596.888.788	
8.3.1	Xã Sá Tổng	245,290	245,290	1	129.078.418	
8.3.2	Thị trấn Mường Chà	114,42	114,420	1	60.210.985	
8.3.3	Xã Hừa Ngải	354,790	354,790	1	186.700.362	
8.3.4	Xã Huổi Lèng	403,560	403,530	1	212.348.706	
8.3.5	Xã Huổi Mí	103,080	103,080	1	54.243.562	
8.3.6	Xã Ma Thi Hồ	426,570	426,227	1	224.292.498	
8.3.7	Xã Mường Mươn	152,250	152,250	1	80.118.183	
8.3.8	Xã Mường Tùng	448,400	448,400	1	235.960.547	
8.3.9	Xã Na Sang	171,900	171,900	1	90.458.559	
8.3.10	Xã Nậm Nèn	97,750	97,750	1	51.438.768	
8.3.11	Xã Pa Ham	7,740	7,740	1	4.073.003	
8.3.12	Xã Sa Lông	510,700	509,219	1	267.965.196	
8.4	Thị xã Mường Lay	1.483,048	1.483,048	3	780.421.092	
8.4.1	Phường Sông Đà	417,808	417,808	1	219.862.186	
8.4.2	Phường Na Lay	195,420	195,420	1	102.835.437	
8.4.3	Xã Lay Nưa	869,820	869,820	1	457.723.468	
9	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	39.051,174	39.051,174		20.233.062.800	
9.1	Huyện Tủa Chùa	2.923,264	2.923,264		1.538.302.794	
9.2	Huyện Điện Biên	3.323,581	3.323,581		1.748.960.940	
9.3	Huyện Tuần Giáo	2.774,494	2.774,494		1.460.016.094	
9.4	Huyện Nậm Pồ	12.952,510	12.952,510		6.499.220.270	
9.5	Huyện Mường Chà	6.889,247	6.889,247		3.625.313.318	
9.6	Huyện Mường Nhé	9.579,172	9.579,172		5.040.826.643	
9.7	Thị xã Mường Lay	608,905	608,905		320.422.741	
B	Lưu vực Sông Mã	70.781,028	70.622,407	1.367	7.462.861.465	
B.I	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	70.781,028	70.622,407	1.367	1.226.795.349	
1	Huyện Điện Biên Đông	15.287,630	15.267,378	365	265.212.546	
1.1	Nong U	95,300	95,300	1	1.655.475	
1.2	Luân Giới	1.524,860	1.521,893	23	26.437.095	
1.3	Phình Giàng	1.317,210	1.317,210	31	22.881.507	
1.4	Phi Nhừ	1.825,310	1.821,241	31	31.637.126	
1.5	Na Son	760,720	757,799	41	13.163.871	
1.6	Pu Nhi	957,080	957,080	8	16.625.620	
1.7	Tia Dình	1.400,130	1.400,130	7	24.321.926	
1.8	Pủ Hồng	1.942,830	1.942,830	25	33.749.272	
1.9	Chiềng Sơ	698,810	698,627	20	12.135.983	
1.10	Xá Dung	1.241,760	1.241,452	30	21.565.500	
1.11	Mường Luân	1.028,37	1.026,952	31	17.839.380	
1.12	Keo Lôm	1.265,240	1.264,567	34	21.967.035	
1.13	Háng Lia	860,320	860,320	12	14.944.783	
1.14	TT Điện Biên Đông	369,69	361,977	71	6.287.972	
2	Huyện Điện Biên	3.040,63	3.040,63	16	52.819.366	
2.1	Nà Tấu	65,66	65,66	8	1.140.592	
2.2	Mường Lói	1.906,13	1.906,13	8	33.111.749	
2.3	Phu Luông	1.068,84	1.068,84	4	18.567.024	
3	Huyện Mường Ảng	9.580,660	9.528,875	217	165.527.912	
3.1	Nậm Lịch	580,450	580,450	15	10.083.108	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
3.2	Mường Lạn	888,730	888,518	12	15.434.616	
3.3	Ăng Tờ	752,460	741,798	27	12.885.915	
3.4	Ăng Nưa	455,560	450,440	13	7.824.679	
3.5	Mường Ăng	95,930	90,655	26	1.574.785	
3.6	Ăng Cang	1.386,960	1.378,578	31	23.947.542	
3.7	Mường Đăng	2.135,750	2.131,242	22	37.022.213	
3.8	Ngồi Cáy	1.121,510	1.121,363	14	19.479.411	
3.9	Xuân Lao	883,790	883,100	26	15.340.499	
3.10	Búng Lao	1.279,520	1.262,731	31	21.935.142	
4	Huyện Tuần Giáo	9.797,232	9.710,6477	754	168.685.520	
4.1	Chiềng Đông	1.155,819	1.155,7095	312	20.076.051	
4.2	Chiềng Sinh	772,463	770,1460	45	13.378.354	
4.3	Mường Thín	808,119	801,7467	11	13.927.295	
4.4	Mường Khong	1.645,210	1.645,2100	98	28.579.258	
4.5	Naà Sáy	198,951	198,9510	9	3.456.016	
4.6	Quải Cang	535,001	520,0724	167	9.034.277	
4.7	Quải Tờ	1.775,963	1.741,9616	19	30.259.948	
4.8	Têngh Phông	1.953,547	1.951,2099	18	33.894.841	
4.9	Tòa Tinh	281,646	275,3341	25	4.782.881	
4.10	TT Tuần Giáo	670,513	650,3065	50	11.296.599	
5	Ủy ban nhân dân xã	1689,92	1689,92	15	29.355.924	
5.1	Huyện Điện Biên Đông	1569,92	1569,92	14	27.271.381	
5.1.1	Thị trấn	22,3	22,3	1	387.378	
5.1.2	Chiềng Sơ	30,1	30,1	1	522.873	
5.1.3	Háng Lía	62,99	62,99	1	1.094.211	
5.1.4	Keo Lôm	125	125	1	2.171.399	
5.1.5	Luân Giới	35,4	35,4	1	614.940	
5.1.6	Mường Luân	65,98	65,98	1	1.146.151	
5.1.7	Na Son	46,75	46,75	1	812.103	
5.1.8	Nong U	79,1	79,1	1	1.374.061	
5.1.9	Pú Hồng	352,66	352,66	1	6.126.124	
5.1.10	Phi Nhừ	71,5	71,5	1	1.242.040	
5.1.11	Phình Giàng	101,9	101,9	1	1.770.124	
5.1.12	Tia Dình	397,39	397,39	1	6.903.138	
5.1.13	Xa dung	41,16	41,16	1	714.998	
5.1.14	Pu Nhhi	137,69	137,69	1	2.391.839	
5.2	Huyện Tuần Giáo	120	120	1	2.084.543	
5.2.1	Quải Tờ	120	120	1	2.084.543	
6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	31.384,96	31.384,96		545.194.081,78	
6.1	Huyện Điện Biên Đông	13.891,32	13.891,32		241.308.814	
6.2	Huyện Mường Ảng	4.181,50	4.181,50		72.637.637	
6.3	Huyện Điện Biên	9.214,57	9.214,57		160.067.983	
6.4	Huyện Tuần Giáo	4.097,57	4.097,57		71.179.648	
B.II	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	70.781,028	70.622,407	1.367	387.735.473	
1	Huyện Điện Biên Đông	15.287,630	15.267,378	365	83.821.896	
1.1	Nong U	95,300	95,300	1	523.222	
1.2	Luân Giới	1.524,860	1.521,893	23	8.355.590	
1.3	Phình Giàng	1.317,210	1.317,210	31	7.231.827	
1.4	Phi Nhừ	1.825,310	1.821,241	31	9.999.089	
1.5	Na Son	760,720	757,799	41	4.160.515	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
1.6	Pu Nhi	957,080	957,080	8	5.254.619	
1.7	Tia Dinh	1.400,130	1.400,130	7	7.687.080	
1.8	Pú Hồng	1.942,830	1.942,830	25	10.666.644	
1.9	Chiềng Sơ	698,810	698,627	20	3.835.645	
1.10	Xa Dung	1.241,760	1.241,452	30	6.815.896	
1.11	Mường Luân	1.028,37	1.026,952	31	5.638.235	
1.12	Keo Lôm	1.265,240	1.264,567	34	6.942.803	
1.13	Háng Lia	860,320	860,320	12	4.723.382	
1.14	TT Điện Biên Đông	369,69	361,977	71	1.987.348	
2	Huyện Điện Biên	3.040,63	3.040,63	16	16.693.853	
2.1	Nà Tấu	65,66	65,66	8	360.491	
2.2	Mường Lói	1.906,13	1.906,13	8	10.465.152	
2.3	Phu Luông	1.068,84	1.068,84	4	5.868.211	
3	Huyện Mường Ảng	9.580,660	9.528,875	217	52.316.014	
3.1	Năm Lịch	580,450	580,450	15	3.186.822	
3.2	Mường Lạn	888,730	888,518	12	4.878.196	
3.3	Ảng Tở	752,460	741,798	27	4.072.665	
3.4	Ảng Nưa	455,560	450,440	13	2.473.033	
3.5	TT Mường Ảng	95,930	90,655	26	497.720	
3.6	Ảng Cang	1.386,960	1.378,578	31	7.568.754	
3.7	Mường Đăng	2.135,750	2.131,242	22	11.701.076	
3.8	Ngôi Cây	1.121,510	1.121,363	14	6.156.576	
3.9	Xuân Lao	883,790	883,100	26	4.848.450	
3.10	Búng Lao	1.279,520	1.262,731	31	6.932.723	
4	Huyện Tuần Giáo	9.797,232	9.710,6477	754	53.313.994	
4.1	TT Tuần Giáo	1.155,819	1.155,7095	312	6.345.147	
4.2	Nà Sáy	772,463	770,1460	45	4.228.303	
4.3	Chiềng Đông	808,119	801,7467	11	4.401.799	
4.4	Quài Cang	1645,21	1645,2100	98	9.032.633	
4.5	Chiềng Sinh	198,951	198,9510	9	1.092.293	
4.6	Quài Tở	535,001	520,0724	167	2.855.333	
4.7	Mường Khon	1.775,963	1.741,9616	19	9.563.824	
4.8	Têngh Phong	1.953,547	1.951,2099	18	10.712.652	
4.9	Mường Thín	281,646	275,3341	25	1.511.656	
4.10	Tòa Tinh	670,513	650,3065	50	3.570.353	
5	Ủy ban nhân dân xã	1689,92	1689,92	15	9.278.102	
5.1	Huyện Điện Biên Đông	1569,92	1569,92	14	8.619.271	
5.1.1	Thị trấn	22,3	22,3	1	122.433	
5.1.2	Chiềng Sơ	30,1	30,1	1	165.257	
5.1.3	Háng Lia	62,99	62,99	1	345.832	
5.1.4	Keo Lôm	125	125	1	686.283	
5.1.5	Luân Giới	35,4	35,4	1	194.355	
5.1.6	Mường Luân	65,98	65,98	1	362.247	
5.1.7	Na Son	46,75	46,75	1	256.670	
5.1.8	Nong U	79,1	79,1	1	434.280	
5.1.9	Pú Hồng	352,66	352,66	1	1.936.196	
5.1.10	Phi Nhù	71,5	71,5	1	392.554	
5.1.11	Phình Giàng	101,9	101,9	1	559.458	
5.1.12	Tia Dinh	397,39	397,39	1	2.181.775	
5.1.13	Xa dung	41,16	41,16	1	225.979	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
5.1.14	Pu Nhi	137,69	137,69	1	755.954	
5.2	Huyện Tuần Giáo	120	120	1	658.831	
5.2.1	Quải Tở	120	120	1	658.831	
6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	31.384,96	31.384,96		172.311.613	
6.1	Huyện Điện Biên Đông	13.891,32	13.891,32		76.266.989	
6.2	Huyện Mường Ảng	4.181,50	4.181,50		22.957.528	
6.3	Huyện Điện Biên	9.214,57	9.214,57		50.590.374	
6.4	Huyện Tuần Giáo	4.097,57	4.097,57		22.496.723	
B.III	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	70.781,03	70.622,41	1.367,00	5.848.330.644	
1	Huyện Điện Biên Đông	15.287,630	15.267,378	365	1.264.310.840	
1.1	Nong U	95,300	95,300	1	7.891.913	
1.2	Luân Giới	1.524,860	1.521,893	23	126.029.880	
1.3	Phình Giàng	1.317,210	1.317,210	31	109.079.822	
1.4	Phi Nhừ	1.825,310	1.821,241	31	150.819.266	
1.5	Na Sơn	760,720	757,799	41	62.754.292	
1.6	Pu Nhi	957,080	957,080	8	79.257.003	
1.7	Tia Đình	1.400,130	1.400,130	7	115.946.532	
1.8	Pú Hồng	1.942,830	1.942,830	25	160.888.204	
1.9	Chiềng Sơ	698,810	698,627	20	57.854.184	
1.10	Xa Dung	1.241,760	1.241,452	30	102.806.207	
1.11	Mường Luân	1.028,37	1.026,952	31	85.043.191	
1.12	Keo Lôm	1.265,240	1.264,567	34	104.720.389	
1.13	Háng Lia	860,320	860,320	12	71.244.185	
1.14	TT Điện Biên Đông	369,69	361,977	71	29.975.772	
2	Huyện Điện Biên	3.040,63	3.040,63	16	251.798.408	
2.1	Nà Tấu	65,66	65,66	8	5.437.387	
2.2	Mường Lói	1.906,13	1.906,13	8	157.849.031	
2.3	Phu Luông	1.068,84	1.068,84	4	88.511.989	
3	Huyện Mường Ảng	9.580,660	9.528,875	217	789.098.165	
3.1	Năm Lịch	580,450	580,450	15	48.067.797	
3.2	Mường Lạn	888,730	888,518	12	73.579.297	
3.3	Ảng Tở	752,460	741,798	27	61.429.229	
3.4	Ảng Nưa	455,560	450,440	13	37.301.505	
3.5	TT Mường Ảng	95,930	90,655	26	7.507.255	
3.6	Ảng Cang	1.386,960	1.378,578	31	114.161.784	
3.7	Mường Đăng	2.135,750	2.131,242	22	176.490.840	
3.8	Ngôi Cây	1.121,510	1.121,363	14	92.861.485	
3.9	Xuân Lao	883,790	883,100	26	73.130.626	
3.10	Búng Lao	1.279,520	1.262,731	31	104.568.348	
4	Huyện Tuần Giáo	9.797,232	9.710,6477	754	804.150.991	
4.1	Tuần Giáo	1.155,819	1.155,7095	312	95.705.762	
4.2	Nà Sáy	772,463	770,1460	45	63.776.762	
4.3	Chiềng Đông	808,119	801,7467	11	66.393.656	
4.4	Quải Cang	1.645,210	1.645,2100	98	136.241.916	
4.5	Chiềng Sinh	198,951	198,9510	9	16.475.383	
4.6	Quải Tở	535,001	520,0724	167	43.067.852	
4.7	Mường Khon	1.775,963	1.741,9616	19	144.254.039	
4.8	Tênh Phông	1.953,547	1.951,2099	18	161.582.154	
4.9	Mường Thín	281,646	275,3341	25	22.800.764	
4.10	Tòa Tinh	670,513	650,3065	50	53.852.702	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
5	Ủy ban nhân dân xã	1689,92	1689,92	15	139.944.408	
5.1	Huyện Điện Biên Đông	1569,92	1569,92	14	130.007.057	
5.1.1	Thị trấn	22,3	22,3	1	1.846.691	
5.1.2	Chiềng Sơ	30,1	30,1	1	2.492.619	
5.1.3	Háng Lìa	62,99	62,99	1	5.216.281	
5.1.4	Keo Lôm	125	125	1	10.351.408	
5.1.5	Luân Giới	35,4	35,4	1	2.931.519	
5.1.6	Mường Luân	65,98	65,98	1	5.463.887	
5.1.7	Na Son	46,75	46,75	1	3.871.427	
5.1.8	Nong U	79,1	79,1	1	6.550.371	
5.1.9	Pú Hồng	352,66	352,66	1	29.204.220	
5.1.10	Phi Nhù	71,5	71,5	1	5.921.005	
5.1.11	Phình Giàng	101,9	101,9	1	8.438.468	
5.1.12	Tia Đình	397,39	397,39	1	32.908.367	
5.1.13	Xa dung	41,16	41,16	1	3.408.512	
5.1.14	Pu Nhi	137,69	137,69	1	11.402.283	
5.2	Huyện Tuần Giáo	120	120	1	9.937.351	
5.2.1	Quải Tờ	120	120	1	9.937.351	
6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	31384,9562	31384,9562		2.599.027.832	
6.1	Huyện Điện Biên Đông	13.891,32	13.891,32		1.150.357.906	
6.2	Huyện Mường Ảng	4.181,50	4.181,50		346.275.292	
6.3	Huyện Điện Biên	9.214,57	9.214,57		763.069.806	
6.4	Huyện Tuần Giáo	4.097,57	4.097,57		339.324.827	
C	Lưu vực Nội tỉnh	10.105,857	10.080,091	393	14.222.113.842	
1	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	2389,174	2382,886	44	312.475.102	
1.1	Huyện Điện Biên	361,861	355,573	42	46.627.371	
1.1.1	Mường Phăng	226,881	220,593	24	28.927.032	
1.1.2	Pá Khoang	134,980	134,980	18	17.700.339	
1.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	26.568.867	
1.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	26.568.867	
1.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1824,703	1824,703		239.278.865	
2	Nhà máy thủy điện Pá Khoang	2362,787	2356,499	44	128.966.595	
2.1	Huyện Điện Biên	344,481	338,193	42	18.508.642	
2.1.1	Mường Phăng	226,881	220,593	24	12.072.624	
2.1.2	Pá Khoang	117,600	117,600	18	6.436.018	
2.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	11.088.449	
2.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	11.088.449	
2.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1815,696	1815,696		99.369.504	
3	Nhà máy thủy điện Thác Bay	5966,867	5942,329	115	201.970.168	
3.1	Huyện Điện Biên	3178,330	3153,792	113	107.192.307	
3.1.1	Mường Phăng	226,881	220,593	24	7.497.601	
3.1.2	Nà Tấu	1246,450	1235,812	32	42.003.258	
3.1.3	Nà Nhạn	1492,249	1484,637	39	50.460.419	
3.1.4	Pá Khoang	212,750	212,750	18	7.231.030	
3.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	6.886.387	
3.2.1	Pu Nhi	202,610	202,610	2	6.886.387	
3.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	2585,927	2585,927		87.891.474	
4	Nhà máy thủy điện Nà Lơi	6065,269	6039,503	115	1.090.412.304	
4.1	Huyện Điện Biên	3253,761	3227,995	113	582.803.866	
4.1.1	Mường Phăng	226,881	220,593	24	39.827.340	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
4.1.2	Nà Tấu	1246,450	1235,812	32	223.121.787	
4.1.3	Nà Nhạn	1567,680	1558,840	39	281.443.428	
4.1.4	Pá Khoang	212,750	212,750	18	38.411.312	
4.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	36.580.568	
4.2.1	Pu Nhi	202,610	202,610	2	36.580.568	
4.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	2608,898	2608,898		471.027.870	
5	Nhà máy nước TP Điện Biên	4040,588	4040,588	72	163.134.222	
5.1	Huyện Điện Biên	3147,853	3147,853	72	127.091.032	
5.1.1	Mường Pồn	66,190	66,190	1	2.672.347	
5.1.2	Nà Tấu	2053,820	2053,820	32	82.920.678	
5.1.3	Nà Nhạn	1027,843	1027,843	39	41.498.008	
5.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	892,735	892,735		36.043.190	
6	Nhà máy nước TX Mường Lay	3.658,480	3.658,480	2	9.553.857,7	
6.1	Thị xã Mường Lay	1.944,780	1.944,780	2	5.078.653	
6.1.1	xã Lay Nưa	1.294,36	1.294,360	1	3.380.128	
6.1.2	UBND xã Lay Nưa	650,42	650,420	1	1.698.525	
6.1.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.713,70	1.713,70		4.475.204	
7	Nhà máy nước huyện Mường Chà	81,000	81,000	1	7.436.366	
7.1	Huyện Mường Chà	81,000	81,000	1	7.436.366	
7.1.1	TT Mường Chà	81,000	81,000	1	7.436.366	
8	Nhà máy thủy điện Nậm He	13.617,498	13.617,498	28	1.254.017.597	
8.1	Huyện Mường Chà	6.752,640	6.752,640	15	621.841.805	
8.1.1	BQLR phòng hộ huyện Mường Chà	2.826,310	2.826,31	1	260.271.199	
8.1.2	Huổi Lèng	491,760	491,76	2	45.285.537	
8.1.3	Ma Thi Hồ	236,500	236,5	1	21.778.976	
8.1.4	Mường Tùng	3.198,070	3.198,07	11	294.506.093	
8.2	Huyện Nậm Pồ	2.576,520	2.576,520	10	237.268.364	
8.2.1	Chà Tở	2.405,230	2.405,230	6	221.494.492	
8.2.2	Phìn Hồ	171,290	171,290	4	15.773.873	
8.3	UBND xã Mường Chà	349,140	349,140	3	32.151.847	
8.3.1	Huổi Lèng	49,780	49,780	1	4.584.175	
8.3.2	Ma Thi Hồ	8,940	8,940	1	823.273	
8.3.3	Mường Tùng	290,420	290,420	1	26.744.399	
8.4	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	3.939,198	3.939,198		362.755.581	
9	Nhà máy thủy điện Nậm Múc	33.338,735	33.314,689	108	4.306.205.882	
9.1	Huyện Mường Chà	16.218,483	16.202,251	60	2.094.278.230	
9.1.1	Ma Thi Hồ	2025,193	2020,449	15	261.160.153	
9.1.2	Sa Lông	1.525,05	1.515,675	10	195.913.837	
9.1.3	Na Sang	2.697,81	2.697,810	10	348.714.802	
9.1.4	Mường Mươn	4.200,59	4.198,604	11	542.705.144	
9.1.5	Huổi Mí	4980,64	4980,650	9	643.791.216	
9.1.6	Thị Trấn	754,87	754,733	4	97.555.635	
9.1.7	Nậm Nèn	34,33	34,330	1	4.437.443	
9.2	Huyện Nậm Pồ	415,040	407,311	7	52.648.398	
9.2.1	Chà Tở	20,190	20,190	1	2.609.729	
9.2.2	Phìn Hồ	121,100	120,047	3	15.517.092	
9.2.3	Sí Pa Phìn	273,750	267,074	3	34.521.578	
9.3	Huyện Tuần Giáo	5.777,525	5.777,525	11	746.794.062	
9.3.1	Pú Xi	4.007,753	4.007,7530	9	518.036.035	
9.3.2	Mường Mùn	51,565	51,5650	1	6.665.213	
9.3.3	Ban QLRPH huyện Tuần Giáo	1.718,207	1.718,2070	1	222.092.814	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	C
9.4	Huyện Điện Biên	3.738,064	3.737,979	29	483.165.459	
9.4.1	Mường Pồn	3.720,564	3.720,479	28	480.903.436	
9.4.2	Hua Thanh	17,50	17,50	1	2.262.023	
9.5	Chủ rừng tổ chức chính trị - xã hội	19,20	19,20	1	2.481.763	
9.5.1	Huyện Mường Chà	19,20	19,20	1	2.481.763	
	Đồn biên phòng Mường Mươn	19,200	19,200	1	2.481.763	
9.6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	7.170,423	7.170,423		926.837.970	
10	Nhà máy thủy điện Trung Thu				3.475.723.319	
11	Nhà máy thủy điện Nậm Núa				1.384.137.605	
12	Nhà máy thủy điện Sodic Điện Biên				1.076.551.471	
13	Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu				476.758.508	
14	Nhà máy nước Tuần Giáo	494,533	492,995	77	16.754.617	
	Quải Cang	494,53	492,99	77	16.754.617	
15	Nhà máy nước Tủa Chùa	71,078	70,948	26	10.985.675	
	Mường Báng	71,078	70,9483	26	10.985.675	
16	Nhà máy nước Điện Biên Đông	9,850	9,573	7	4.349.801	
	Thị trấn Điện Biên Đông	9,850	9,573	7	4.349.801	
17	Nhà máy thủy điện Na Son				302.680.751	
III	Chủ rừng là tổ chức chính trị - xã hội	51,880	51,880	3	40.239.961	
1	Huyện Nậm Pồ	32,680	32,680	2	30.136.387	
	Đồn biên phòng xã Nà Bùng	28,30	28,30	1	26.097.300	
	Công an tỉnh Điện Biên	4,38	4,38	1	4.039.087	
2	Huyện Mường Chà	19,200	19,200	1	10.103.574	
	Đồn biên phòng Mường Mươn	19,200	19,200	1	10.103.574	
	TỔNG	341.435,600	341.112,125	2.803	206.652.143.818	